

Bảng 4. Tỷ lệ hộ gặp các khó khăn trong quá trình chăn nuôi và tiêu thụ bò

Khó khăn của nông hộ	Nhóm hộ chăn nuôi bò thịt	Nhóm hộ chăn nuôi kết hợp bò sinh sản và bò thịt	Nhóm hộ chăn nuôi bò sinh sản	Trung bình chung
Thiếu nơi cung cấp giống uy tín (%)	80	72	86	81
Thiếu thức ăn trong chăn nuôi bò (%)	50	45	41	48
Thiếu kỹ thuật chăn nuôi (%)	60	65	66	66
Thiếu thông tin thị trường (%)	64	70	85	77
Dịch bệnh trong chăn nuôi bò (%)	50	36	22	38
Khó khăn khác (%)	38	18	10	25

4. Kết luận

Tình hình chăn nuôi bò lai ở huyện Phú Thiện tỉnh Gia Lai có quy mô nhỏ, chủ yếu là dưới 10 con/hộ. Các hộ chăn nuôi bò lai được chia làm 3 nhóm: nhóm nuôi bán thịt (65%), nhóm nuôi bán thịt và sinh sản (17%) và nhóm nuôi chỉ sinh sản (15%).

Phương thức chăn nuôi chủ yếu là nuôi nhốt hoàn toàn và kết hợp cho ăn thức ăn tinh chiếm 78%.

Đàn bò lai sinh sản và nuôi bán lấy thịt của

nông hộ chủ yếu là giống bò lai Sind.

Nông hộ chăn nuôi và cung ứng ra thị trường trung bình 0,9 con bò thịt và 0,5 con bê năm 2024. Tuổi bò thịt xuất bán trung bình là 19,2 tháng tuổi, tuổi bê bán trung bình là 6,3 tháng tuổi. Hầu hết số nông hộ bán bò thịt và bê con theo hình thức cân hơi theo giá thương lái đưa ra.

Thiếu nơi mua con giống uy tín, thiếu thông tin thị trường, thiếu kỹ thuật chăn nuôi là 3 khó khăn lớn các hộ gặp phải ■

Lời cảm ơn:

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh theo Đề tài số CS-SV24-PHGL01.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Cục Thống kê tỉnh Gia Lai (2024). Báo cáo Các dự án chăn nuôi trên địa bàn tỉnh năm 2024.

Lê Văn Nam, Nguyễn Tiến Dũng, Đinh Thị Kim Oanh, Lê Đức Thọ, & Đinh Văn Dũng. (2022). Tình hình chăn nuôi và tiêu thụ bò lai ở vùng đồng bằng Quảng Ngãi. Tạp chí điện tử Khoa học và Công nghệ nông nghiệp, 6(2), 2973-2982.

Nguyễn Hữu Văn, Nguyễn Tiến Vỡn và Nguyễn Xuân Bả. (2014). Khảo sát phương thức chăn nuôi bò hiện tại ở vùng gò đồi Quảng Trị. Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, Chuyên san Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 89(1), 205-215.

Nguyễn Văn Duy, Nguyễn Đức Điện, Nguyễn Thị Phương, Nguyễn Đình Tiến và Vũ Đình Tôn. (2020). Đặc điểm, năng suất và hiệu quả chăn nuôi bò thịt vùng Tây Nguyên. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi, (259), 77-84.

Nguyễn Xuân Bả, Đinh Văn Dũng, Nguyễn Thị Mùi, Nguyễn Hữu Văn, Phạm Hồng Sơn, Hoàng Thị Mai, Trần Thanh Hải, Rowan Smith, David Parsons và Jeff Corfield (2015). Hiện trạng hệ thống chăn nuôi bò sinh sản trong nông hộ ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 21, 107-119.

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Phú Thiện (2024). Báo cáo Tình hình chăn nuôi trên địa bàn huyện Phú Thiện năm 2024.

Ngày nhận bài: 18/1/2024

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/2/2025

Ngày chấp nhận đăng bài: 19/2/2025

BREEDING AND MARKET CONSUMPTION OF CROSSBRED CATTLE IN PHU THIEN DISTRICT, GIA LAI PROVINCE

● NGUYEN THI KIM TIEN¹

● VO THI HUU DUYEN¹

● TRAN THI TRINH¹

¹Nong Lam University Ho Chi Minh City - Gia Lai Campus

ABSTRACT:

This study analyzes the scale of cattle farming, herd structure, husbandry practices, productivity, marketing conditions, and challenges faced by crossbred cattle farmers in Phu Thien District, Gia Lai Province. Data were collected through a survey of 100 local cattle farming households. The findings reveal that small-scale production remains dominant, with 96% of households raising fewer than 10 head of cattle. In 2024, the average herd size per household was 3.5 head. Sind crossbred cattle accounted for approximately 65% of the total herd. The average calving interval was 395 days, and the average live weight of beef cattle at the time of sale was 352 kg, with an average age of 19.2 months. Beef cattle and calves were primarily marketed within the province, mainly through local traders and slaughterhouses. The study also identifies key constraints that hinder productivity and market expansion, providing a basis for future policy recommendations and support strategies to improve the sustainability of cattle farming in the region.

Keywords: crossbred cattle raising, crossbred cattle selling, Gia Lai province, Phu Thien district.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC: GÓC NHÌN TỪ QUAN ĐIỂM NHU CẦU

● ĐOÀN TUẤN PHONG¹ - BÙI VĂN TRỊNH²

¹Email: phongcamau2003@gmail.com

²Email: bvtrinh@ctu.edu.vn

TÓM TẮT:

Khu vực kinh tế phi chính thức đóng góp lớn vào GDP và tạo việc làm, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức về quản lý, thu thuế và công bằng xã hội. Bài viết vận dụng các lý thuyết kinh tế qua góc nhìn nhu cầu để phân tích nguyên nhân và động lực tham gia của các tác nhân trong khu vực kinh tế phi chính thức. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất cách tiếp cận chính sách để cân bằng lợi ích và giảm thiểu tác động tiêu cực.

Từ khóa: kinh tế phi chính thức, kinh tế, lý thuyết kinh tế, nhu cầu, chính sách.

1. Đặt vấn đề

Thực tiễn cho thấy hoạt động kinh tế phi chính thức (hoạt động kinh doanh không được quy định bởi pháp luật hoặc chưa được giải quyết bởi chính phủ) chiếm một tỷ lệ đáng kể trong các nền kinh tế hiện đại. Đây là trường hợp diễn ra không chỉ ở các nước đang phát triển mà có ở các nước có thu nhập cao hơn (Schneider, 2013). Kết quả là nhà nước thất thu thuế và ảnh hưởng đến các vấn đề công cộng như đầu tư hạ tầng, an sinh xã hội... và dễ thấy nhất là cạnh tranh không lành mạnh đối với các doanh nghiệp chính thức.

Mặc dù kinh tế phi chính thức cũng đóng góp đáng kể vào GDP và tạo việc làm, tuy nhiên theo các nhà hoạch định chính sách và nhà nghiên cứu, khu vực này vẫn thường bị xem như là “khu vực xám” của nền kinh tế. Hiểu rõ động cơ, tác động và hạn chế của hoạt động kinh tế phi chính thức là

cần thiết để hoạch định chính sách hiệu quả nên việc “Phát triển kinh tế phi chính thức: góc nhìn từ quan điểm nhu cầu” cần được nghiên cứu.

Bài viết vận dụng các lý thuyết kinh tế qua góc nhìn nhu cầu để phân tích nguyên nhân và động lực tham gia của các tác nhân trong khu vực kinh tế phi chính thức. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất cách tiếp cận chính sách để cân bằng lợi ích và giảm thiểu tác động tiêu cực

2. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Phát triển kinh tế phi chính thức là một phạm trù rộng, chủ đề nghiên cứu rất đa dạng phong phú, nhưng do hạn chế về thời gian và tính chuyên sâu của vấn đề nên chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu về mặt lý luận phát triển kinh tế phi chính thức dưới góc nhìn của các lý thuyết kinh tế.

Định tính là phương pháp thích hợp để thực hiện trong nghiên cứu này, thông tin trong bài viết

là dữ liệu thứ cấp, được thu thập từ các tài liệu chính thức đã xuất bản, số liệu được nhóm tác giả tổng hợp, xử lý và diễn dịch nhằm phát hiện vấn đề thực tiễn.

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. Những vấn đề chung về kinh tế phi chính thức

Ở nhiều nước, thuật ngữ “kinh tế phi chính thức” được sử dụng để nói về hoạt động kinh tế chưa được quy định bởi chính phủ, thuật ngữ này có thể được gọi theo nhiều cách khác nhau, cụ thể hơn: nếu nói đến toàn bộ hệ thống, có thể gọi là “nền kinh tế phi chính thức”, tuy nhiên nếu nói đến một vấn đề cụ thể, có thể gọi đó là “hoạt động kinh tế phi chính thức”.

Williams, C. C và cộng sự (2017) cho rằng kinh tế phi chính thức bao gồm “các trao đổi kinh tế không đăng ký” hoặc “che giấu với mục đích thuế, an sinh xã hội hoặc luật lao động” nhưng hợp pháp ở mọi khía cạnh khác và phải loại trừ các giao dịch có yếu tố tội phạm (ma túy, rửa tiền...).

Tại Việt Nam, “kinh tế và việc làm phi chính thức” đã được Tổng cục Thống kê bước đầu thống kê và được dùng trong các cuộc điều tra Lao động - Việc làm trong giai đoạn 2007-2009, theo đó, khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam được hiểu là “tất cả các doanh nghiệp tư nhân không đủ tư cách pháp nhân, sản xuất ít nhất một số hàng hóa và dịch vụ để bán hoặc trao đổi, không có giấy phép kinh doanh và tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp” (Tô Trọng Hùng, 2021).

Tóm lại, vì thuật ngữ “phi chính thức” dễ gây hiểu nhầm ý nghĩa nên cần phải thống nhất cách hiểu “đúng”, đó là khu vực kinh tế phi chính thức chính là một bộ phận của nền kinh tế thị trường, nghĩa là hoạt động này phải thuần túy về thị trường (bán hàng và tìm kiếm lợi nhuận; hay các giao dịch tiền tệ giữa người sử dụng lao động/người lao động và người mua/người cung ứng), tuy nhiên chưa được pháp luật quy định rõ, chứ không phải là các hoạt động kinh tế pháp luật cấm.

3.2. Một số lý thuyết có thể giải thích về sự tham gia vào hoạt động kinh tế phi chính thức

Cơ chế vận hành của hoạt động kinh tế phi chính thức có thể được giải thích bằng cách sử dụng các lý thuyết kinh tế để nhìn nhận, đánh giá từ những góc nhìn đa chiều nhằm xác định nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế phi chính thức (cả ở phạm vi toàn cầu và tại Việt Nam). Các lý thuyết điển hình như:

(1) Lý thuyết chi phí giao dịch (Ronald Coase, 1993c và Oliver Williamson, 1981) đã giải thích tại sao các tổ chức hoặc cá nhân chọn phương thức thực hiện giao dịch khác nhau (thị trường hay tổ chức nội bộ). Khi chi phí giao dịch trên thị trường cao, các công ty có xu hướng tìm kiếm các giao dịch có chi phí thấp hơn để kiểm soát tốt hơn, hoặc họ sẽ thuê ngoài để tiết kiệm nguồn lực... Điều này cho thấy, kinh tế phi chính thức sẽ hiệu quả hơn khi chi phí giao dịch trong khu vực chính thức quá cao, chẳng hạn, các nhà kinh doanh sẽ tránh các hoạt động chính thức để giảm thiểu chi phí (do chi phí tuân thủ pháp luật, hoặc thủ tục hành chính phức tạp).

(2) Lý thuyết thể chế tập trung vào việc nghiên cứu cách thức mà thể chế định hình hành vi cá nhân và tổ chức trong xã hội. Williams, C. C và cộng sự (2016) nhận xét việc tham gia vào nền kinh tế phi chính thức là kết quả của sự tồn tại bất đối xứng giữa luật pháp chính thức (đạo đức chính phủ) và các chuẩn mực, giá trị và niềm tin xã hội (đạo đức xã hội). Trong nghiên cứu về mối quan hệ giữa nền kinh tế phi chính thức và tinh thần thuế (xem tinh thần thuế như là một thước đo sự đối xứng giữa các quy định pháp luật và các quy tắc xã hội), các ông cho rằng tinh thần thuế càng thấp (tức là sự bất đối xứng giữa chính phủ và đạo đức xã hội càng lớn) thì xu hướng tham gia vào nền kinh tế phi chính thức càng lớn.

(3) Lý thuyết “hiện đại hóa” giải thích, nền kinh tế phi chính thức giảm khi các nền kinh tế hiện đại hóa và phát triển (La Porta và Schleifer, 2014). Theo đó, trong suốt thế kỷ XX, một niềm tin phổ biến là nền kinh tế chính thức đang ngày càng mở

rộng và nền kinh tế phi chính thức dần biến mất khi nền kinh tế chính thức hiện đại trở nên thống trị. Nhìn qua lăng kính này, quá trình hiện đại hóa xảy ra sẽ làm cho nền kinh tế chính thức được giữ vững và lĩnh vực phi chính thức sẽ biến mất. Khi giải thích sự khác biệt giữa các quốc gia về quy mô của nền kinh tế phi chính thức, quan điểm cho rằng: kinh tế phi chính thức chiếm ưu thế ở các nền kinh tế kém phát triển (kém hiện đại).

(4) Lý thuyết “tân tự do” giải thích, nền kinh tế phi chính thức là kết quả của thuế cao và các quy định quá nặng nề, phức tạp. Quan điểm này cho rằng, sự tham gia vào nền kinh tế phi chính thức là một vấn đề lựa chọn và là một phản ứng kinh tế hợp lý đối với thuế cao và tham nhũng. Nwabuzor (2005) thấy rằng “không chính thức là một phản ứng đối với các biện pháp kiểm soát nặng nề và một nỗ lực để phá vỡ chúng”, hoặc Becker (2004) nhận xét “hoạt động không chính thức là một phản ứng hợp lý của các doanh nghiệp siêu nhỏ đối với quy định quá mức của chính phủ”.

(5) Lý thuyết “kinh tế chính trị” cho rằng sự phổ biến của kinh tế phi chính thức là kết quả của sự can thiệp không đầy đủ của nhà nước và thiếu các biện pháp bảo vệ cho người lao động (Dau và Cuervo-Cazurra, 2014). Trái ngược hoàn toàn với quan điểm tân tự do, quan điểm kinh tế chính trị xem nền kinh tế phi chính thức là sản phẩm của sự can thiệp quá ít (hơn là quá nhiều sự can thiệp của nhà nước) vào việc làm và phúc lợi. Quan điểm này cho thấy, nền kinh tế phi chính thức gắn liền với thực tiễn sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện tại (thu hẹp quy mô, hợp đồng phụ và gia công...) do nền kinh tế phi chính thức đáp ứng hiệu quả hơn (Slavnic, 2010; Taiwo, 2013).

(6) Ngoài ra còn có một số lý thuyết khác như: lý thuyết tự do kinh tế (khu vực phi chính thức tìm cách tối ưu hóa nguồn lực trong bối cảnh có nhiều rào cản như: quan liêu hành chính hoặc thuế); lý thuyết kinh tế hành vi (tham gia vào khu vực phi chính thức không chỉ là lý do kinh tế mà còn do yếu tố văn hóa, xã hội); lý thuyết nguồn lực (khu vực phi chính thức tận dụng hiệu quả các nguồn

lực sẵn có như lao động gia đình, tài nguyên địa phương hoặc mối quan hệ xã hội); lý thuyết phân tầng xã hội (khu vực phi chính thức phản ánh cấu trúc xã hội, trong đó những nhóm yếu thế tham gia khu vực này do thiếu cơ hội tiếp cận kinh tế chính thức, đây là không gian kinh tế giúp họ duy trì cuộc sống); lý thuyết phát triển không đồng đều (kinh tế phi chính thức là biểu hiện của sự chênh lệch trong phân phối tài nguyên, dịch vụ và cơ hội, đóng vai trò bù đắp hạn chế của khu vực chính thức trong việc cung cấp việc làm và dịch vụ xã hội).

4. Phát triển kinh tế phi chính thức góc nhìn từ quan điểm nhu cầu

Lịch sử kinh tế cho thấy, hoạt động kinh tế phi chính thức và chính thức cùng tồn tại song song trong nhiều nền kinh tế trên thế giới. Sự hiện diện rộng lớn của hoạt động kinh tế phi chính thức cho thấy được một số hạn chế đối với phát triển kinh tế - xã hội, tuy nhiên nó vẫn chứa đựng những động lực phát triển độc đáo. Việc sử dụng các lý thuyết kinh tế giúp mở ra cách tiếp cận hiệu quả hơn trong việc quản lý và phát triển kinh tế phi chính thức.

Qua nghiên cứu định tính, chúng tôi tổng hợp lại kết quả nghiên cứu của Williams, C. C và cộng sự (2017) và họ đã nhận định: các nghiên cứu trước đây đối với sự tham gia vào nền kinh tế phi chính thức chủ yếu được giải thích từ “góc độ cung”, trên cơ sở này các ông đã cố gắng giải thích nền kinh tế phi chính thức từ “góc độ nhu cầu”, bằng cách đánh giá lý do của người dân khi mua hàng trong nền kinh tế phi chính thức, các lý thuyết cụ thể như sau:

4.1. Lý thuyết tác nhân kinh tế hợp lý

Xuất phát từ công trình có tính khai sáng của Allingham và Sandmo (1972), quan điểm cho rằng những người tham gia vào nền kinh tế phi chính thức là những tác nhân kinh tế lý trí, cân nhắc giữa lợi ích (lợi nhuận thu được từ việc vi phạm) và rủi ro (bị phát hiện và chịu xử phạt) đối với hành động của họ, họ sẽ có thể chọn vi phạm nếu ước tính rủi ro thấp hơn lợi ích. Quan điểm tối đa hóa lợi ích tiền tệ này đã được các nhà nghiên cứu và

nhà hoạch định chính sách chấp nhận rộng rãi. Theo đó, người bán phi chính thức (không giấy phép đối với ngành nghề quy định phải có giấy phép) thường được miêu tả là những tác nhân kinh tế lý trí cố tình làm như vậy vì mục đích tài chính (Gallin, 2001) và người tiêu dùng (người mua hàng từ nguồn phi chính thức) để hưởng lợi mức giá rẻ hơn, vượt xa các chi phí tiềm ẩn liên quan (Bajada, 2002). Chẳng hạn: đối với vấn đề người mua cố tình chấp nhận mua hàng hóa không rõ nguồn gốc, biết không rõ nguồn gốc nhưng vẫn mua vì giá rẻ, chất lượng thấp (loại trừ yếu tố khách quan, đó là họ không biết là hàng giả); hoặc, mua hàng nhưng vẫn biết là hàng từ kẻ gian trộm cắp..., lý do họ chọn cách giao dịch này có thể để tiết kiệm tiền, bất chấp nguy cơ chất lượng kém hoặc vấn đề pháp lý.

Kết quả là, các chính sách đã tìm cách giải quyết vấn đề này bằng cách làm tăng chi phí và rủi ro thực tế (hoặc được nhận thức) khi tham gia vào nền kinh tế phi chính thức. Điều này đạt được bằng cách: thứ nhất, tăng rủi ro được nhận thức và/hoặc rủi ro thực tế khi bị phát hiện; và thứ hai, tăng các biện pháp xử phạt đối với những người vi phạm (Richardson và Sawyer, 2001).

4.2. Lý thuyết về tác nhân xã hội

Những năm gần đây đã xuất hiện một số dấu hiệu về tác nhân xã hội cho sự tham gia vào nền kinh tế phi chính thức, đó là hành vi của người mua từ nền kinh tế phi chính thức thường mang tính xã hội nhiều hơn là kinh tế. Hay nói cách khác, không phải tất cả giao dịch trong nền kinh tế phi chính thức đều mang tính chất thị trường hay tìm kiếm lợi ích kinh tế.

Người mua không chỉ mua vì động cơ kinh tế (như giá rẻ), mà hành vi mua còn gắn liền với mối quan hệ xã hội, sự tương trợ và cảm giác trách nhiệm trong cộng đồng. Người mua thường sử dụng hàng hóa hoặc dịch vụ từ người mà họ quen biết hoặc có mối quan hệ xã hội gần gũi. Các nhà nghiên cứu đã bắt đầu chú ý đến cách thức công việc phi chính thức thường được thực hiện bởi các mối quan hệ xã hội gần gũi, chẳng hạn như họ

hàng, bạn bè, hàng xóm và người quen. Tiền có thể được sử dụng trong các mối quan hệ xã hội để củng cố tình cảm và hỗ trợ lẫn nhau (Zelizer, V., 2005; Williams và cộng sự, 2017).

4.3. Lý thuyết về sự không hoàn hảo của nền kinh tế chính thức

Như đã trình bày ở phần trên về lý thuyết thể chế, ta thấy mọi xã hội đều có quy định của luật pháp (tức là các thể chế chính thức). Tuy nhiên, theo Helmke và Levitsky (2004), xã hội cũng có các thể chế phi chính thức, chẳng hạn như: các quy tắc chung của xã hội, thường là bất thành văn, được tạo ra, truyền đạt và thực thi bên ngoài khu vực chính thức. Ngay cả khi các thể chế chính thức xem việc tham gia vào nền kinh tế phi chính thức theo định nghĩa là bất hợp pháp (vì không tuân thủ quy tắc pháp lý) thì ở nhiều xã hội, do sự không hoàn hảo của khu vực chính thức, việc tham gia vào nền kinh tế phi chính thức thường được xem là một hoạt động hợp pháp về mặt xã hội (De Soto, 1989; Williams và Horodnic, 2015a,b).

Qua lăng kính lý thuyết thể chế, sự tham gia vào nền kinh tế phi chính thức được giải thích do sự tồn tại của những khiếm khuyết chính thức. Về phía cung, người bán hàng phi chính thức có thể quyết định không tham gia hoặc rời khỏi khu vực kinh tế chính thức vì những vấn đề như: đăng ký kinh doanh, thuế cao, tham nhũng và thủ tục hành chính (Cross và Morales, 2007). Tương tự, về phía cầu, người mua có thể mua hàng hóa và dịch vụ trong khu vực kinh tế phi chính thức vì những thất bại của khu vực chính thức. Những thất bại hoặc khiếm khuyết này liên quan đến việc thiếu vắng của các doanh nghiệp trong khu vực chính thức, bên cạnh đó, còn có một số yếu tố khác như: tốc độ cung ứng hàng hóa/dịch vụ và chất lượng hàng hóa/dịch vụ được cung cấp. Hay nói cách khác, nếu những yếu tố trên không được giải quyết, người mua sẽ tiếp tục sử dụng hàng hóa/dịch vụ trong nền kinh tế phi chính thức.

5. Kết luận

Từ góc nhìn nhu cầu, bài viết chỉ ra việc tham gia vào kinh tế phi chính thức xuất phát từ các yếu

tổ như: tối ưu hóa lợi ích cá nhân, đáp ứng nhu cầu xã hội và vượt qua những khiếm khuyết của khu vực kinh tế chính thức. Các lý thuyết kinh tế được áp dụng không chỉ làm sáng tỏ động lực tham gia mà còn cung cấp cơ sở để xây dựng các chính sách quản lý hiệu quả. Các biện pháp nên tập trung

vào việc giảm thiểu chi phí tuân thủ pháp luật, cải thiện môi trường kinh doanh và tăng cường phúc lợi xã hội, đồng thời tận dụng tiềm năng của khu vực phi chính thức để giảm thiểu tác động tiêu cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống người dân ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tô Trọng Hùng (2021). Khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị. Tạp chí Tài chính, kỳ 2, tháng 6/2021.

Allingham M. and Sandmo A. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. *Journal of Public Economics*, 1(2), 323-338.

Bajada C. (2002). How reliable are the estimates of the underground economy?. *Economics Bulletin*, 3(14), 1-11.

Becker K. F. (2004, May). The informal economy: Fact finding study. Available at: <https://archive.ids.ac.uk/eldis/document/A15832.html>.

Coase R. H. (1993c). The nature of the firm: Meaning. In O. E. Williamson & S. G. Winter (Eds.), *The nature of the firm: Origins, evolution, and development* (48-60). New York: Oxford University Press.

Cross J. and Morales A. (2007). Introduction: locating street markets in the modern/postmodern world. Cross, J. and Morales, A. (Eds), *Street Entrepreneurs: People, Place and Politics in Local and Global Perspective*, Routledge, London, 1-19.

Dau L. A., & Cuervo-cazurra A. (2014). To formalize or not to formalize: Entrepreneurship and pro-market institutions. *Journal of Business Venturing*, 29, 668-686;

De Soto H. (1989). *The Other Path: The Economic Answer to Terrorism*, Harper and Row, London.

Gallin D. (2001). Propositions on trade unions and informal employment in times of globalisation. *Antipode*, 33(3), 531-549.

Helmke G. and Levitsky S. (2004). Informal institutions and comparative politics: a research agenda. *Perspectives on Politics*, 2(4), 725-740.

La Porta R., & Shleifer A. (2014). Informality and development. *Journal of economic perspectives*, 28(3), 109-126.

Nwabuzor A. (2005). Corruption and development: new initiatives in economic openness and strengthened rule of law. *Journal of business ethics*, 59, 121-138.

Richardson M., & Sawyer A. J. (2001). A taxonomy of the tax compliance literature: Further findings, problems and prospects. *Australian Tax Forum*, 16, 137.

Schneider, F. (2013). Size and development of the shadow economy of 31 European and 5 other OECD countries from 2003 to 2013: a further decline.

Slavnic Z. (2010). Political economy of informalization. *European societies*, 12(1), 3-23.

Taiwo O. (2013). Employment choice and mobility in multi-sector labour markets: theoretical model and evidence from Ghana. *International Labour Review*, 152(3-4), 469-492.

Williams C.C. and Horodnic I. (2015a). Evaluating the prevalence of the undeclared economy in Central and Eastern Europe: an institutional asymmetry perspective. *European Journal of Industrial Relations*, 21(4), 389-406.

Williams C.C. and Horodnic I. (2015b). Explaining and tackling the shadow economy in Estonia, Latvia and Lithuania: a tax morale approach. *Journal of Baltic Economics*, 15(2), 81-98.

Williams C. C., & Horodnic I. A. (2016). An institutional theory of the informal economy: some lessons from the United Kingdom. *International Journal of Social Economics*, 43(7), 722-738.

Williams C. C., Horodnic I. A., & Windebank J. (2017). Explaining participation in the informal economy: A purchaser perspective. *International Journal of Social Economics*, 44(11), 1421-1436.

Williamson O. E. (1981). On the nature of the firm: some recent developments. *Zeitschrift für die gesamte Staatswissenschaft. Journal of Institutional and Theoretical Economics*, (H. 4), 675-680.

Zelizer V. (2005). *The Purchase of Intimacy*. Princeton University Press, Princeton, NJ.

Ngày nhận bài: 4/1/2025

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 18/1/2025

Ngày chấp nhận đăng bài: 5/2/2025

THE DEVELOPMENT OF THE INFORMAL ECONOMY: A DEMAND-SIDE PERSPECTIVE

● DOAN TUAN PHONG¹

BUI VAN TRINH²

¹Email: phongcamau2003@gmail.com

²Email: bvtrinh@ctu.edu.vn

ABSTRACT:

The informal economy makes a significant contribution to GDP but also presents numerous challenges in terms of management, tax collection, and social equity. This study examines the development of the informal economy from a demand-side perspective, employing economic theories to analyze the underlying causes and motivations driving participants in this sector. By exploring these factors, the study aims to provide a deeper understanding of the dynamics shaping the informal economy and offer insights into addressing its associated challenges.

Keywords: informal economy, economic theories, demand perspective.